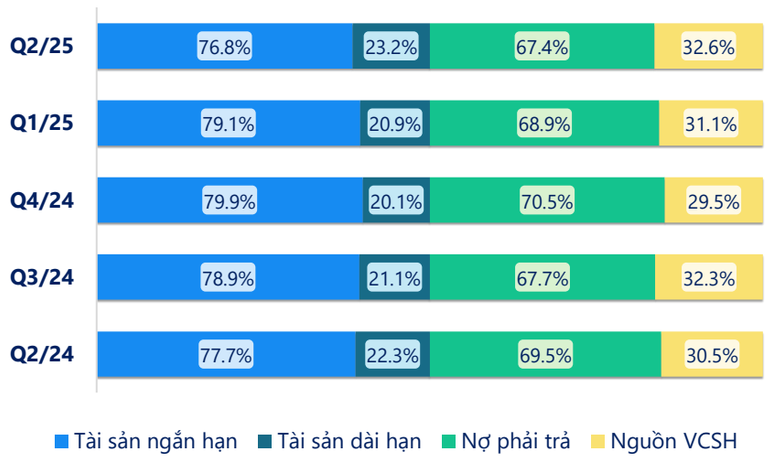
FireAnt

CTCP Tôn Đông Á (UPCOM: GDA)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	19,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	24,191
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,997
SL cổ phiếu LH	114,691,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	91,990
% sở hữu nước ngoài	7.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,202
P/E	9.8
EPS	1,965

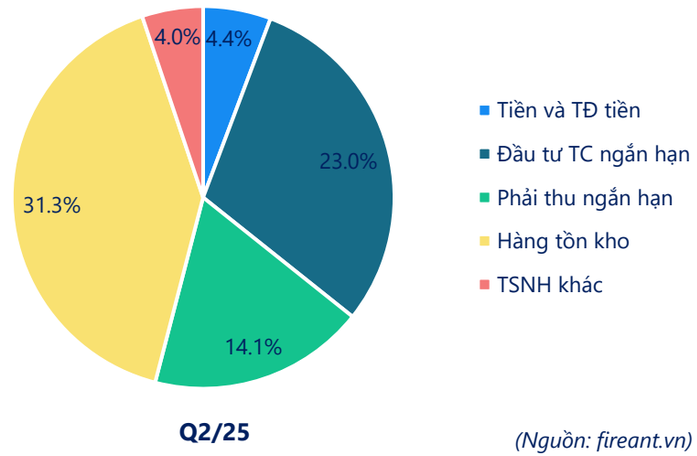
	YTD	1T	3T	6T
GDA	-3.6%	27.7%	11.0%	-6.0%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



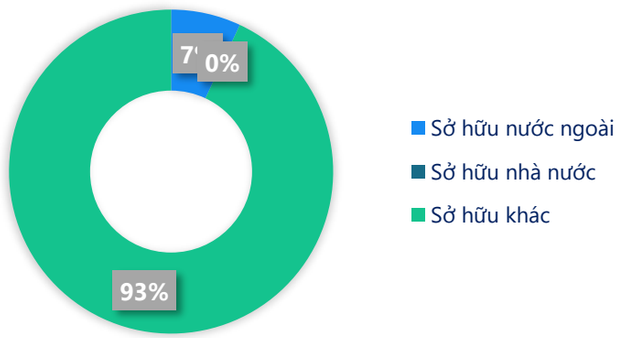
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



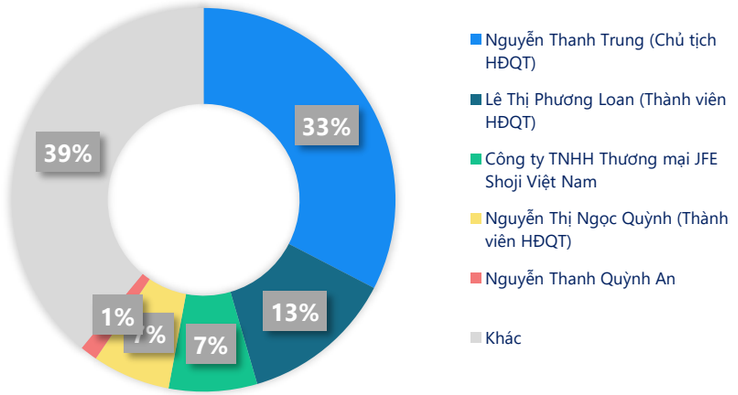
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



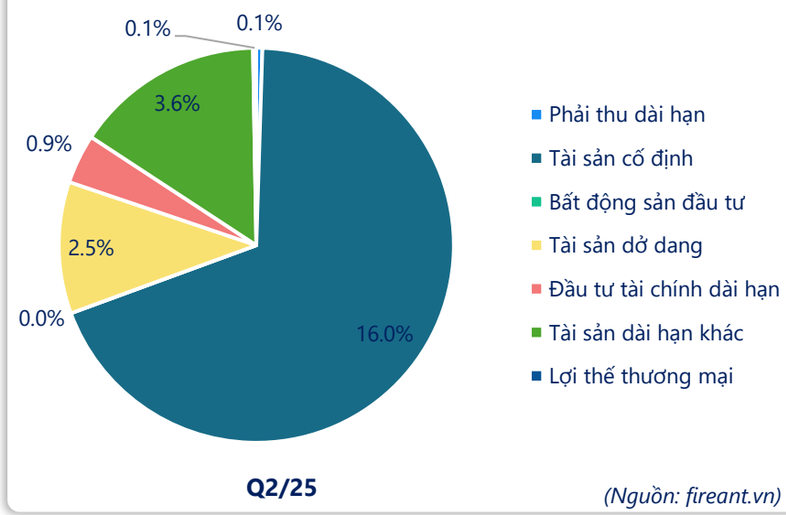
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

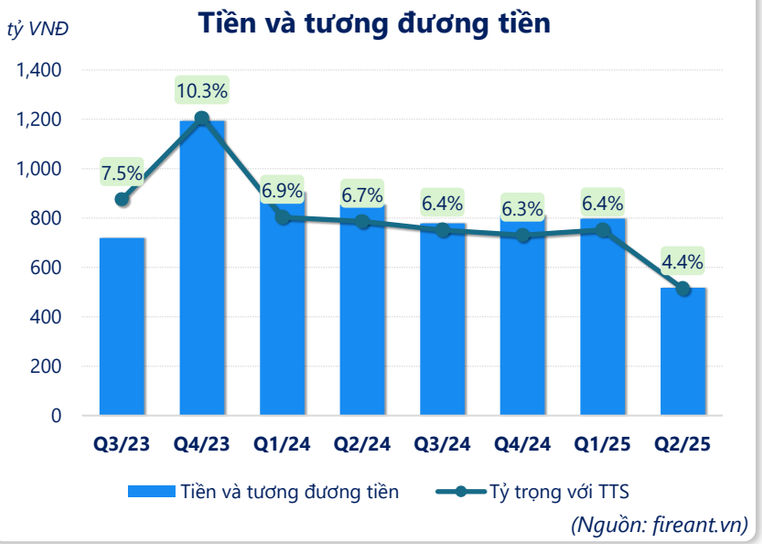


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

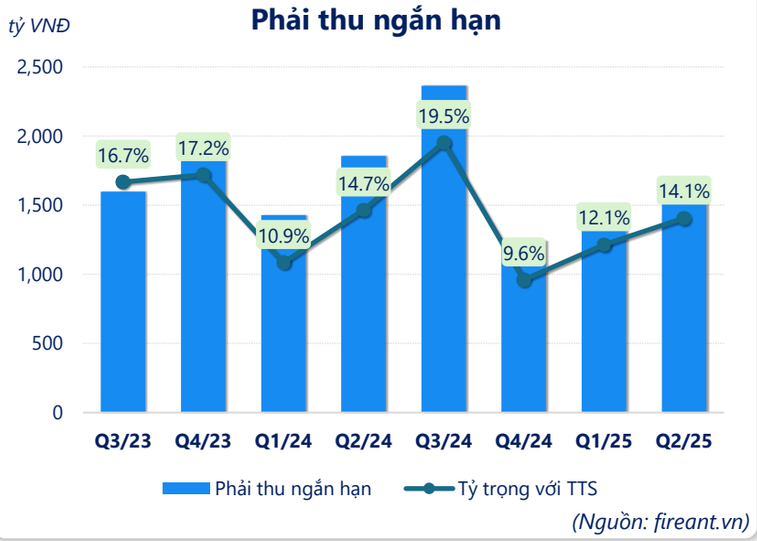
CTCP Tôn Đông Á (UPCOM: GDA)

Tiền và tương đương tiền



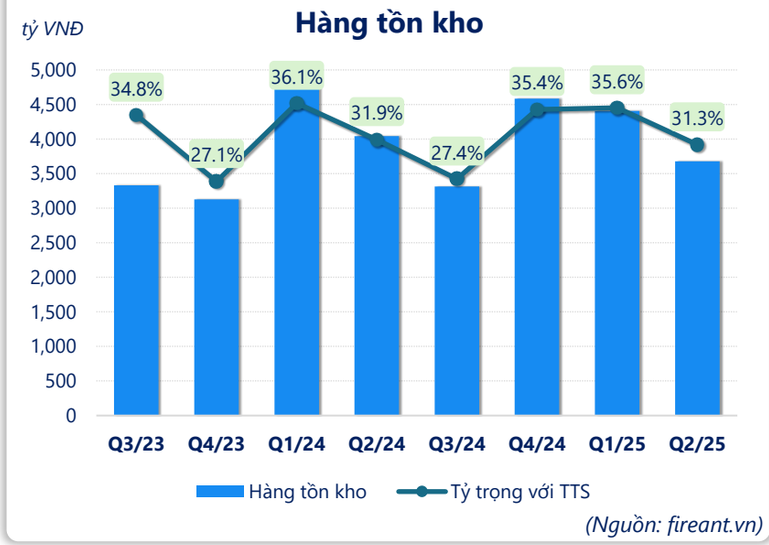
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



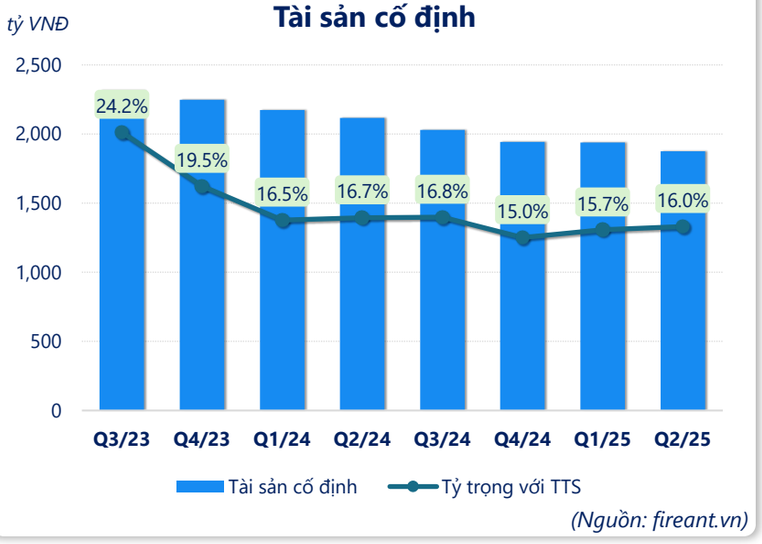
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



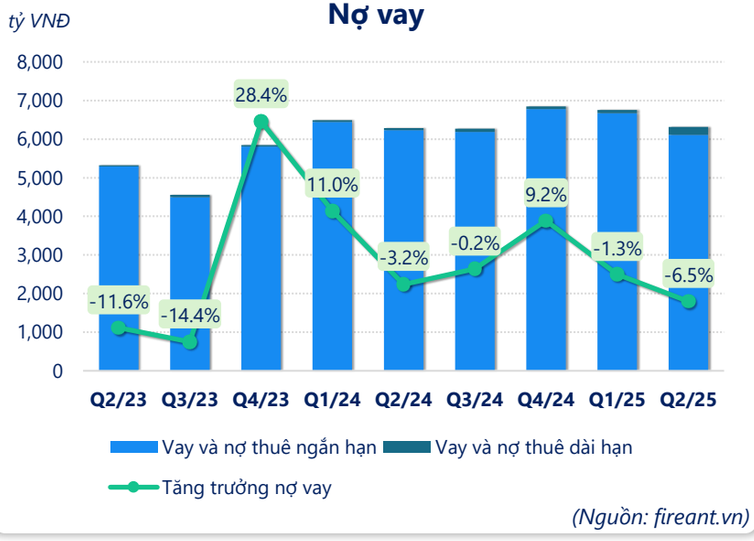
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



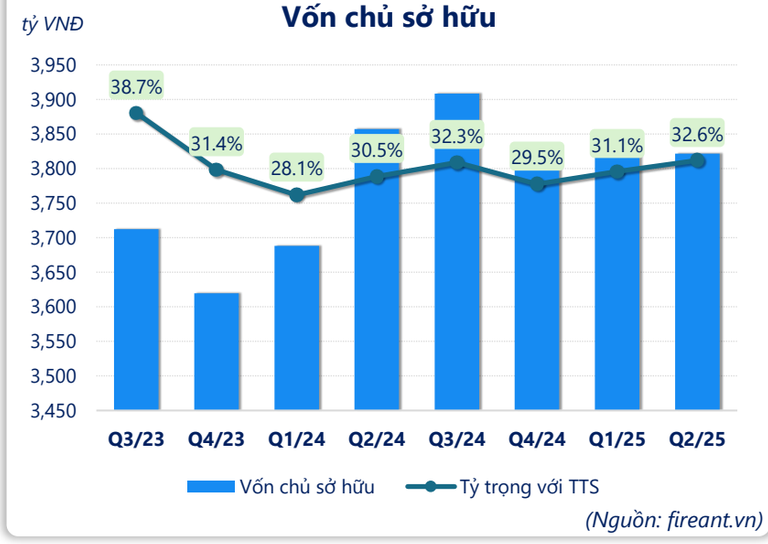
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

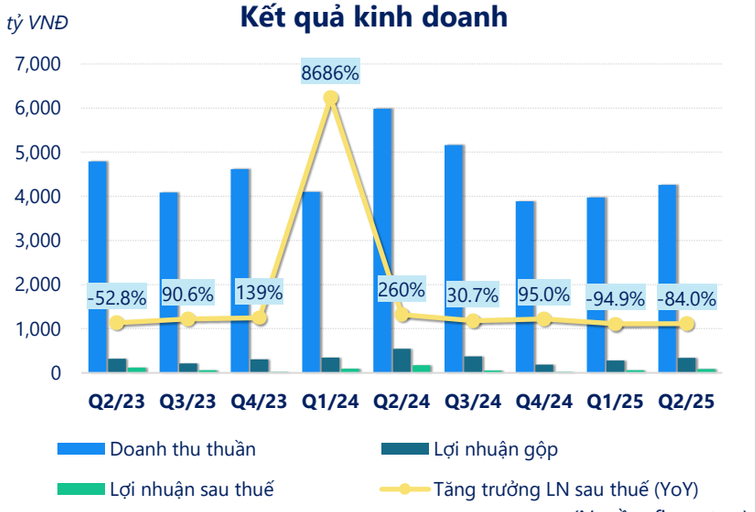


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

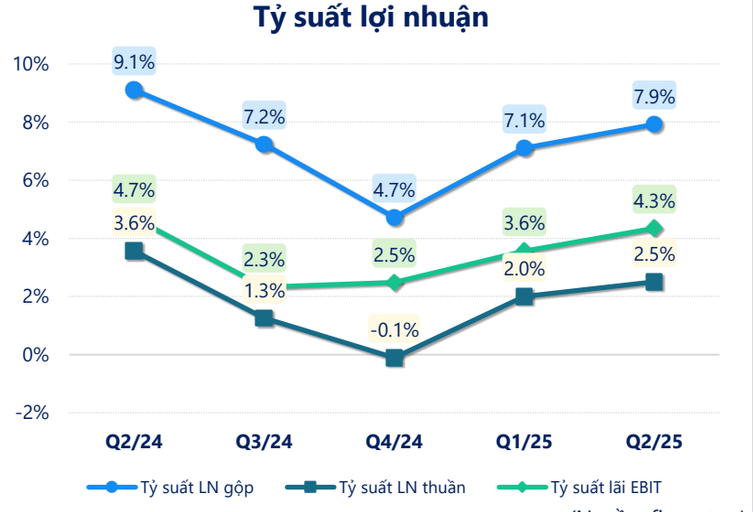
CTCP Tôn Đông Á (UPCOM: GDA)

Kết quả kinh doanh



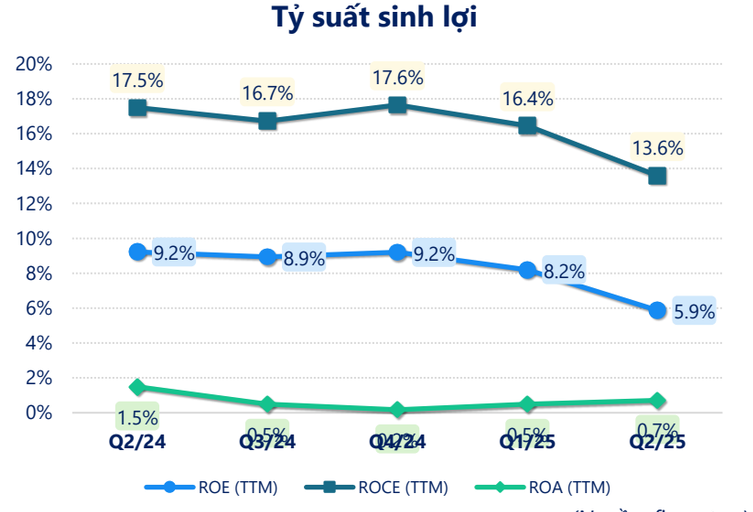
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



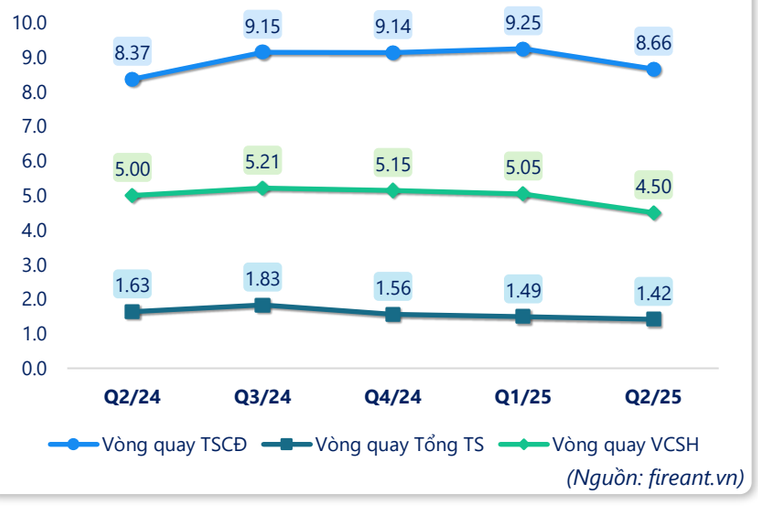
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



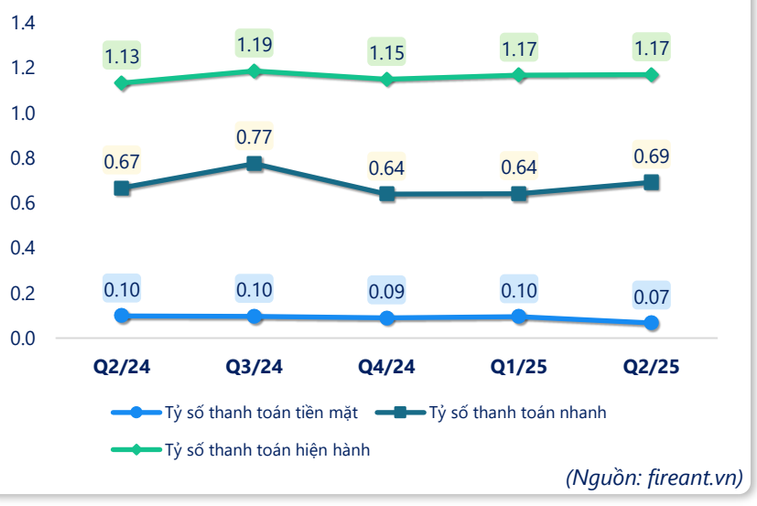
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



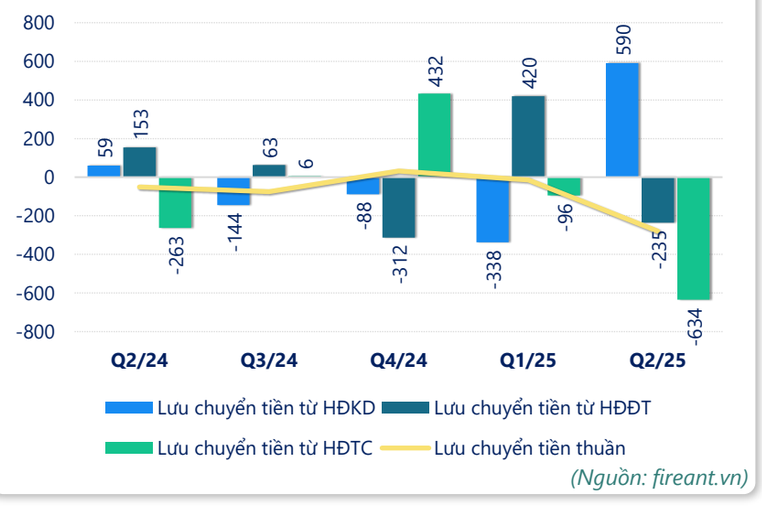
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tôn Đông Á (UPCOM: GDA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**11,739**	**12,939**	**-9.3%**
Tài sản ngắn hạn	9,017	10,338	-12.8%
Tiền và tương đương tiền	517	811	-36.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,703	3,222	-16.1%
Phải thu ngắn hạn	1,652	1,242	33.0%
Hàng tồn kho	3,679	4,585	-19.8%
Tài sản ngắn hạn khác	466	479	-2.8%
Tài sản dài hạn	**2,722**	**2,601**	**4.7%**
Phải thu dài hạn	13.5	13.5	-0.5%
Tài sản cố định	1,876	1,942	-3.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	294	65.7	347%
Đầu tư tài chính dài hạn	110	110	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**422**	**461**	**-8.6%**
Lợi thế thương mại	7.35	7.78	-5.6%
Nợ phải trả	7,917	9,124	-13.2%
Nợ ngắn hạn	**7,712**	**9,002**	**-14.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,114	6,779	-9.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,441	1,843	-21.8%
Nợ dài hạn	205	122	67.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	205	66.6	208%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,822**	**3,815**	**0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**3,822**	**3,815**	**0.2%**
Vốn điều lệ	1,147	1,147	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	5,986	5,163	3,888	3,977	4,257
Giá vốn hàng bán	5,441	4,789	3,704	3,694	3,919
Lợi nhuận gộp	545	374	184	282	337
Doanh thu HĐTC	131	86.5	138	63.1	101
Chi phí TC	106	92.5	92.7	80.7	126
Chi phí lãi vay	66.8	52.8	70.7	60.2	77.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	330	281	192	164	175
Chi phí QLDN	25.9	22.5	41.9	21.3	30.4
LN thuần từ HĐKD	213	64.7	-4.13	79.6	107
Lợi nhuận khác	1.28	2.49	30.1	2.01	1.34
LN trước thuế	215	67.2	25.9	81.6	108
Lợi nhuận sau thuế	171	53.7	21.3	62.7	87.7
LNST của CĐ cty mẹ	171	53.7	21.3	62.7	87.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	59.1	-144	-88.1	-338	590
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	153	63.0	-312	420	-235
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-263	5.58	432	-95.5	-634
Tiền đầu kỳ	905	854	779	811	797
Lưu chuyển tiền thuần	**-50.7**	**-75.7**	**31.8**	**-13.9**	**-280**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.72	0.72	0.26	0	-0.07
Tiền cuối kỳ	854	779	811	797	517

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic